

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ TRONG MÔ HÌNH TRỒNG DỪA HỮU CƠ CỦA NÔNG HỘ TẠI HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

Nguyễn Thị Thủy Hân^{1*}, Trần Hoài Nam¹

¹ Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: Email: thuyhannguyen301003@gmail.com

Ngày nhận bài: 01/04/2025 Ngày chấp nhận: 06/07/2025 Ngày đăng: 25/02/2026

DOI: 10.52932/jfmr.v17i01.873

Phụ lục 1: Bảng câu hỏi

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ TRONG SẢN XUẤT DỪA CỦA NÔNG HỘ TẠI HUYỆN BÌNH ĐẠI TỈNH BẾN TRE

Mã số phiếu:

Ấp: Xã:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên chủ hộ (người quyết định sản xuất):

2. Tuổi (năm sinh): Giới tính: Nam Nữ

3. Dân tộc: (1: Kinh, 2: Khác (Ghi rõ))

4. Trình độ học vấn:

Lớp: /12 13. Trung cấp 14. Cao đẳng/Đại học 15. Cao học(ThS/TS)

5. Lao động chính: Lao động phụ:

6. Kinh nghiệm trồng dừa: (năm)

7. Tổng số người trong hộ: (người)

Trong đó:

+ Số người tham gia lao động: (người)

+ Số người tham gia trồng dừa: (người)

II. THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT

8. Tổng diện tích đất nông nghiệp: (ha)

Trong đó diện tích trồng dừa:(ha)

Chỉ tiêu	Vườn 1	Vườn 2	Vườn 3
1. Diện tích (ha)			
2. Diện tích đang khai thác (ha)			
3. Tuổi vườn dừa (năm)			
4. Loại giống			

9. Mật độ trồng dừa: (cây/ha)

10. Hình thức trồng dừa của ông/bà?

Truyền thống

Hữu cơ

Khác

III. CHI PHÍ TRỒNG DỪA

11. Chi phí đầu tư ban đầu (Diện tích dứa đang khai thácha)

Chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (1000đ)	Thành tiền (1000đ)
1. Giống	cây			
2. Hệ thống tưới tiêu (máy bơm nước, ống,...)	bộ/m			
3. Phân bón	kg			
4. Thuốc BVTV	lít			
5. Công lao động				
+ Lao động thuê	công			
+ Lao động nhà	công			
6. Khác				

12. Chi phí chăm sóc hằng năm

Diện tích đất áp dụng (ha)

12.1. Điền thông tin chi phí phân bón, thuốc BVTV, nước tưới nông hộ sử dụng.

Chi phí	ĐVT	Số lần	Số lượng	Đơn giá (1000đ)	Thành tiền (1000đ)
1. Phân hóa học					
+ Phân Đạm (Ure, SA)	kg				
+ Phân Lân (Super lân, DAP)	kg				
+ Phân Kali (MOP, SOP)	kg				
+ Khác	kg				
2. Phân hữu cơ					
+ Phân chuồng	kg				
+ Phân ủ	kg				
+ Khác	kg				
3. Thuốc BVTV					
+ Thuốc sinh học	lít				
+ Thuốc dưỡng	lít				

4. Nước	m ³				
5. Chi phí khác					

12.2. Ông bà thường sử dụng các biện pháp nào để quản lí nguồn nước và trong vườn dừa không?

- Không sử dụng hóa chất Không rác thải Không chăn nuôi thả rông
 Không cỏ Không sử dụng hệ thống cầu cá Không quan tâm

12.3. Điền vào bảng chi tiết công việc

Đối với tự làm quy ước: 1 công = 8 tiếng = 2 buổi

Nội dung công việc	Số lần	Công lao động (công) (1) = (a) + (b)		Đơn giá (1000đ) (2)	Tổng thành tiền (1000đ) (3) = (1) x (2)
		Thuê (a)	Nhà (b)		
1. Công làm cỏ					
2. Công bồi mương					
3. Công bón phân					
4. Công tưới nước					
5. Công phun thuốc					
6. Công hái dừa					
7. Công thu gom					

13. Sự ảnh hưởng thời tiết đối với cây trồng (hạn hán, thiếu nước, nhiễm mặn):

.....

14. Các loại sâu hại, bệnh của cây dừa đặc thù hay gặp:

IV. TIÊU THỤ, SẢN LƯỢNG, DOANH THU

15. Hình thức tiêu thụ dừa:

- Thương lái Bán lẻ HTX Khác

16. Sản lượng và giá bán của năm 2024 – 2025 (Vườn đang khai thác)

Tổng số lần thu hoạch trên năm:(lần)

Tổng sản lượng/lần thu hoạch: (trái)

Giá bán bình quân trong năm:(1000đ/trái)

V. CÁC NHẬN ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ CỦA NÔNG HỘ VỀ VIỆC SẢN XUẤT DỪA

17. Ông bà có vay vốn để trồng dừa không?

- Không Có (Vay từ:)

18. Ông/Bà có thường xuyên tham gia các chương trình tập huấn khuyến nông hay không?

- Không tham gia tập huấn Tham gia từ 1 đến 2 lần Tham gia từ 3 lần trở lên

19. Ông/Bà có tham gia liên kết sản xuất với HTX nông nghiệp không?

Có

Không

20. Ông/ Bà có dự định sản xuất dừa trong tương lai như thế nào?

Tiếp tục sản xuất Dừa

Chuyển qua cây trồng khác

Chuyển qua nuôi tôm

Khác, ghi rõ:

20.1. Nếu tiếp tục sản xuất dừa thì ông/bà có dự định như thế nào?

a) Quy mô:

Tăng diện tích

Giữ nguyên

Giảm diện tích

b) Liên kết:

Có

Liên kết HTX

Liên kết doanh nghiệp

Không, lý do:

21. Ông/Bà cho biết những lý do lựa chọn sản xuất theo mô hình hữu cơ?

.....
.....

22. Theo ông/bà, mô hình trồng dừa hữu cơ có những khó khăn nào đang phải đối mặt hiện tại?

.....
.....

Rất chân thành cảm ơn và biết ơn Ông/Bà đã dành thời gian thực hiện khảo sát!

Phụ lục 2: Kết quả phân tích màng bao dữ liệu (DEA) về hiệu quả kinh tế theo quy mô thay đổi (VRS).

Cost efficiency DEA

Scale assumption: VRS

EFFICIENCY SUMMARY:

firm	te	ae	ce				
				33	1,000	0,953	0,953
1	1,000	0,967	0,967	34	0,959	0,931	0,893
2	0,939	0,918	0,862	35	0,955	0,929	0,887
3	0,921	0,937	0,864	36	0,964	0,919	0,886
4	1,000	0,970	0,970	37	0,979	0,907	0,889
5	0,990	0,919	0,910	38	0,892	0,898	0,801
6	1,000	1,000	1,000	39	0,998	0,952	0,950
7	0,978	0,916	0,896	40	0,989	0,967	0,957
8	1,000	1,000	1,000	41	0,978	0,960	0,938
9	0,971	0,987	0,959	42	0,978	0,964	0,942
10	0,996	0,981	0,977	43	0,978	0,978	0,957
11	1,000	0,975	0,975	44	0,998	0,963	0,962
12	0,997	0,851	0,848	45	0,993	0,952	0,945
13	0,967	0,938	0,907	46	0,991	0,962	0,953
14	0,933	0,884	0,825	47	0,961	0,975	0,937
15	0,997	0,922	0,920	48	1,000	1,000	1,000
16	0,994	0,856	0,850	49	0,993	0,963	0,956
17	1,000	0,966	0,966	50	0,969	0,970	0,940
18	0,983	0,968	0,951	51	0,995	0,969	0,964
19	0,913	0,914	0,834	52	0,983	0,962	0,946
20	0,998	0,946	0,944	53	0,992	0,949	0,941
21	1,000	0,992	0,992	54	1,000	0,988	0,988
22	0,992	0,971	0,964	55	0,883	0,923	0,815
23	1,000	0,960	0,960	56	0,996	0,970	0,966
24	0,936	0,863	0,808	57	0,988	0,968	0,956
25	1,000	1,000	1,000	58	0,964	0,832	0,802
26	0,998	0,960	0,958	59	0,987	0,974	0,961
27	0,998	0,965	0,963	60	0,983	0,974	0,957
28	0,958	0,940	0,900	mean	0,979	0,949	0,930
29	0,967	0,976	0,944	Note: te = technical efficiency			
30	0,997	0,947	0,944	ae = allocative efficiency = ce/te			
31	0,987	0,950	0,937	ce = cost efficiency			
32	0,987	0,973	0,961				

Phụ lục 3: Kết quả phân tích màng bao dữ liệu (DEA) về hiệu quả kỹ thuật theo quy mô thay đổi (VRS)

Input orientated DEA

Scale assumption: VRS

Slacks calculated using multi-stage method

EFFICIENCY SUMMARY:

firm	crste	vrste	scale						
					33	1,000	1,000	1,000	-
1	1,000	1,000	1,000	-	34	0,905	0,959	0,944	irs
2	0,893	0,939	0,951	irs	35	0,902	0,955	0,945	irs
3	0,893	0,921	0,969	irs	36	0,907	0,964	0,94	irs
4	0,992	1,000	0,992	irs	37	0,877	0,979	0,895	irs
5	0,936	0,99	0,946	irs	38	0,749	0,892	0,84	irs
6	1,000	1,000	1,000	-	39	0,969	0,998	0,97	irs
7	0,923	0,978	0,944	irs	40	0,978	0,989	0,989	irs
8	1,000	1,000	1,000	-	41	0,956	0,978	0,978	irs
9	0,965	0,971	0,994	irs	42	0,947	0,978	0,969	irs
10	0,983	0,996	0,987	irs	43	0,951	0,978	0,972	irs
11	1,000	1,000	1,000	-	44	0,976	0,998	0,978	irs
12	0,945	0,997	0,948	irs	45	0,957	0,993	0,964	irs
13	0,932	0,967	0,964	irs	46	0,972	0,991	0,981	irs
14	0,843	0,933	0,903	irs	47	0,937	0,961	0,975	irs
15	0,965	0,997	0,967	irs	48	1,000	1,000	1,000	-
16	0,945	0,994	0,951	irs	49	0,966	0,993	0,974	irs
17	1,000	1,000	1,000	-	50	0,944	0,969	0,975	irs
18	0,976	0,983	0,993	irs	51	0,964	0,995	0,968	irs
19	0,823	0,913	0,902	irs	52	0,972	0,983	0,988	irs
20	0,967	0,998	0,969	irs	53	0,98	0,992	0,988	irs
21	1,000	1,000	1,000	-	54	1,000	1,000	1,000	-
22	0,975	0,992	0,982	irs	55	0,751	0,883	0,85	irs
23	0,997	1,000	0,997	irs	56	0,97	0,996	0,974	irs
24	0,789	0,936	0,843	irs	57	0,958	0,988	0,97	irs
25	1,000	1,000	1,000	-	58	0,833	0,964	0,864	irs
26	0,993	0,998	0,995	irs	59	0,962	0,987	0,975	irs
27	0,902	0,998	0,903	irs	60	0,973	0,983	0,989	irs
28	0,934	0,958	0,975	irs	mean	0,945	0,979	0,964	
29	0,943	0,967	0,975	irs					
30	0,972	0,997	0,975	irs					
31	0,955	0,987	0,967	irs					
32	0,982	0,987	0,995	irs					

Note: crste = technical efficiency from CRS DEA
vrste = technical efficiency from VRS DEA
scale = scale efficiency = crste/vrste

Phụ lục 4. Thông tin chung về đối tượng phỏng vấn

Khoản mục	Tần suất (Hộ)	Tỷ lệ (%)
1. Giới tính chủ hộ		
Nam	49	81,67
Nữ	11	18,33
2. Tuổi chủ hộ		
<= 30 tuổi	1	1,67
30 tuổi - 40 tuổi	11	18,33
40 tuổi - 50 tuổi	34	56,67
50 tuổi - 60 tuổi	13	21,66
>60 tuổi	1	1,67
3. Trình độ học vấn		
Mù chữ	3	5,00
Tiểu học	14	23,33
THCS	27	45,00
THPT	13	21,67
Cao đẳng/Đại học	3	5,00
4. Kinh nghiệm		
<= 15 năm	4	6,67
15 đến 25 năm	28	46,66
25 đến 35 năm	21	35,00
> 35 năm	7	11,67
5. Qui mô sản xuất		
<= 1 ha	25	41,67
1 ha - 2 ha	24	40,00
2 ha - 3 ha	8	13,33
> 3 ha	3	5,00